TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 418/2023/DS-PT
Ngày: 23/10/2023
V/v *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1299/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang B (đã chết vào ngày 08/3/2017);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B:

1- Ông Lê Quang Mười B1, sinh năm 1979;

2- Ông Lê Quang D, sinh năm 1963;

3- Bà Lê Thị H, sinh năm 1966;

4- Ông Lê Quang T, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5- Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6- Bà Lê Thị N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7- Ông Lê Quang H1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8- Anh Lê Quang B2, sinh năm 1992;

9- Chị Lê Thị Trúc L1, sinh năm 1990;

10- Anh Lê Quang Dương N1, sinh năm 1985;

11- Chị Lê Thị Bạch T1, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

12- Chị Lê Thị Tuyết L2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

13- Chị Lê Thị D1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/7/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Các thửa đất của bà Đ có nguồn gốc do ông bà để lại, năm 1996 bà Đ được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 21.474 m^2 gồm 15 thửa đất, trong đó có các thửa 173, 174, 334 của bà Đ giáp ranh với 3 thửa đất của ông Lê Quang B là thửa 172 diện tích 1.050 m^2 loại đất lúa, thửa 184 diện tích 113 m^2 loại đất HNK, thửa 185 diện tích 1.521 m^2 loại đất cây lâu năm. Trong quá trình quản lý sử dụng ông B đã lấn chiếm qua 03 thửa đất của bà khoảng 700 m^2, ông B ngang nhiên chặt cây trên đất của bà. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu ông B phải trả phần đất thuộc một phần thửa 173, 334, tờ bản đồ số 28, được ký hiệu là phần (2), (5) theo họa đồ ngày 06/12/2016 của

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B; riêng thửa 174 là đường đi chung nên bà không tranh chấp. Đồng thời, bà yêu cầu ông B trả lại thửa đất số 184, tờ bản đồ số 28, diện tích 113 m^2, do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên toà sơ thẩm bà Đ trình bày: Nguồn gốc các thửa đất 173, 174, 334, 184 là của ông bà để lại cho mẹ bà. Mẹ bà để lại cho bà vào năm 1965, việc cho đất có làm giấy tờ nhưng hiện tại các giấy tờ đã bị thất lạc. Ông B đã lấn chiếm đất và trồng cây trên các thửa đất 173, 174 vào khoảng năm 1976 -1977. Năm 1994, bà đăng ký kê khai đến năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 173 diện tích 1.341 m^2, thửa đất 174 diện tích 351 m^2, thửa 334 diện tích 2.442 m^2. Riêng thửa 184 thì ông B kê khai và đứng tên. Khi đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà có hướng dẫn đo đạc. Khi bà phát hiện đất của bà sử dụng bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà có yêu cầu ấp giải quyết, tại nhà ông 3 T2 thì ông B hứa trả đất chiều ngang là 40 mét, chiều dài bà không nhớ và không nhớ trả thửa đất nào. Khi ông B vét mương thửa 172 có lấn qua thửa 173 nhưng bà không có ngăn cản. Bà yêu cầu Toà án giải quyết theo hoạ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/12/2016.

Ông B đã chết vào năm 2017 nên nay bà yêu cầu ông Mười B1 (con của ông B) trả phần đất được ký hiệu là phần (2), phần (5) theo họa đồ ngày 06/12/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B thuộc một phần thửa 173, 334, tờ bản đồ số 28; thửa 174 là đường đi chung nên không tranh chấp. Đồng thời, bà Đ yêu cầu ông B trả lại cho bà thửa đất 184, diện tích 113 m^2 do ông B đứng tên và bà Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Sau khi ông B chết, ông Mười B1 là người thừa kế và là người đang sử dụng đất tranh chấp nên bà chỉ kiện ông Mười B1, những người thừa kế khác của ông B không liên quan trong vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng ông Lê Quang Mười B1 trình bày:

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ vì các thửa đất 172, 184, 185 do cha của ông là ông Lê Quang B đứng tên quyền sử dụng đất. Ông B chết năm 2017, ông B có 10 người con: Lê Quang P chết năm 2007 (có 02 người con

Lê Thị Tuyết L2, Lê Quang Dương N1), Lê Thị M2 chết năm 2008 (có 2 người con Lê Thị D1, Lê Thị Bạch T1), Lê Quang D, Lê Thị H, Lê Quang H1, Lê Quang Hải E chết năm 2010 (có 02 người con Lê Quang B2, Lê Thị Trúc L1), Lê Thị Kim L, Lê Quang T, Lê Thị N, Lê Quang Mười B1.

Thửa đất 172, 185 có nguồn gốc của ông bà để lại, thửa 184 thuộc về dãy đất ruộng cũng của ông bà; tập đoàn lấy dãy đất ruộng này cấp cho hộ khác, ông B xin 2 đường bừa cấy lúa để ngăn vịt không qua ruộng người khác. Vào năm 2000 ông B có vét mương thuộc thửa 172 giáp ranh thửa 173 của bà Đ thì bà Đ không cản trở gì. Ranh đất của gia đình ông và bà Đ có trồng trâm bầu và trồng dừa. Vào năm 2005, 2006 bà Đ yêu cầu Ủy ban nhân dân xã G, các bên thống nhất ranh, đồng thời bà Đ và ông B cùng thống nhất cắm trụ ranh (có sự chứng kiến của chính quyền địa phương) nhưng sau đó bà Đ căn cứ vào sổ để tranh chấp.

Trước khi ông bà chia đất thì những phần đất này do ông B quản lý, bụi tre trước cửa nhà của ông cũng do ông B trồng. Khi bà Đ kéo dây đo (vào khoảng năm 2005-2006) thì đo qua bụi tre, ông B vẫn đồng ý, sau này bụi tre mọc qua đất của ông, do đó khi Tòa án giải quyết thì có những cây tre nằm trên phần đất tranh chấp. Khi Toà án xuống đo đạc, ông Mười B1 có hướng dẫn đo đất, ông Mười B1 chỉ chung các thửa đất chứ không xác định riêng từng thửa. Việc bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo họa đồ ngày 06/12/2016 là quyền của bà Đ, ông không ý kiến. Theo họa đồ này thì không thể hiện thửa 184 nhưng ông Mười B1 không yêu cầu đo đạc lại. Biên bản thẩm định vào ngày 17/12/2021 trên phần đất bà Đ yêu cầu có các cây do gia đình ông trồng, nếu Tòa chấp nhận yêu cầu của bà Đ thì ông sẽ tự di dời. Việc định giá đất và tài sản thì ông không yêu cầu định giá lại.

Theo biên bản lấy lời khai đối với ông Lê Quang D, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Kim L: Ông bà là con của Lê Quang B. Ông B có 10 người con: Lê Quang P (chết), Lê Thị M2 (chết), Lê Quang D, Lê Thị H, Lê Quang H1, Lê Quang Hải E (chết), Lê Quang T, Lê Thị Kim L, Lê Thị N, Lê Quang Mười B1. Ông D có biết việc bà Đ kiện ông B lấn đất, ông D không đồng ý theo yêu cầu của bà Đ vì ông B không lấn đất. Bà H không rõ sự việc tranh chấp nhưng con mương là của ông B không phải của bà Đ. Bà L có nghe việc tranh chấp nhưng bà không biết rõ sự việc tranh chấp như thế nào nên không có ý kiến.

Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bà Lê Thị N trình bày: Khi ông B còn sống thì bà Đ có tranh chấp ranh đất với ông B, sau đó 02 bên có thỏa thuận

cắm trụ ranh nhưng bà Đ đổi ý không chịu trụ ranh mà tiếp tục tranh chấp. Hiện nay các thửa đất của ông B do anh Mười B1 quản lý, sử dụng không có lấn ranh đất của bà Đ. Vì vậy, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt chị Lê Thị Tuyết L2 trình bày*:* Chị là con ông Lê Quang P, cháu nội ông Lê Quang B. Ông P chết năm 2007, ông P có 02 người con: Chị và người em là Lê Quang Dương N1. Chị có biết việc bà Đ tranh chấp đất với ông B nhưng không biết rõ sự việc nên chị không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Đ.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Quang B: Anh Lê Quang Mười B1 cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng khác là ông Lê Quang D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H, chị Lê Thị Tuyết L2, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Kim L, ông Lê Quang H1, anh Lê Quang B2, anh Lê Quang Dương N1, chị Lê Thị Trúc L1, chị Lê Thị Bạch T1, chị Lê Thị N2 di dời tài sản trên đất trả diện tích đo đạc theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/12/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B là 435,3 m^2 phần số 2, 5 thuộc một phần thửa 173, 174, 334 tờ bản đồ số 28 tọa lạc xã M. Yêu cầu trả thửa 184, tờ bản đồ số 28 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113 m^2. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 184, tờ bản đồ số 28, diện tích 113 m^2 tọa lạc xã M do ông Lê Quang B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/1996 (có họa đồ kèm theo).

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Đ, ông Lê Quang B đúng với diện tích sử dụng theo thủ tục chung khi bà Lê Thị Đ, người thừa kế hợp pháp của ông Lê Quang B có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Đ giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Đ thống nhất với hoạ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Ông Lê Quang Mười B1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lê Quang B không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Ông Mười B1 thống nhất với hoạ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Đ; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre theo hướng công nhận cho bà Lê Thị Đ diện tích 120,2 m^2 thuộc một phần thửa 184, tờ bản đồ số 28 (nay là một phần thửa 32, tờ bản đồ số 25) ký hiệu 4.2 (6,9m^2), 4.3 (39,3m^2), 7 (35,9m^2), 8 (38,1m^2) theo sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/9/2023 và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông B sang cho bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Đ trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Theo hoạ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/12/2016 và hoạ đồ ngày 27/9/2023, phần ranh đất mà các bên đương sự tranh chấp có diện tích 432,7 m^2 được ký hiệu là phần (2), diện tích 129,7 m^2 (theo hoạ đồ ngày 06/12/2016) và phần (5.1), diện tích 303 m^2 (theo hoạ đồ ngày 27/9/2023). Ngoài ra, bà Đ yêu cầu những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông B phải trả cho bà phần đất thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 28 (số liệu mới là thửa 32, tờ bản đồ số 25) có diện tích qua đo đạc thực tế là 149,1 m^2 và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với thửa đất này. Bà Đ cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong các thửa 173, 174, 334, tờ bản đồ số 28 do bà Lê Thị Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Nguồn gốc các phần đất tranh chấp do ông bà để lại cho mẹ bà và bà Đ canh tác vào năm 1975. Năm 1976, ông B lấn chiếm phần đất của bà và sử dụng đến nay. Ông Mười B1 cho rằng các thửa đất số 172, 185, 184 do ông Lê Quang B sử dụng từ trước đến nay và phần đất này có nguồn gốc do ông bà để lại, trong quá trình sử dụng đất, ông B có vét mương và bà Đ không có tranh chấp gì về ranh đất.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu phía bị đơn di dời tài sản và trả lại phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 432,7 m^2 được ký hiệu là phần (2) (theo hoạ đồ ngày 06/12/2016) và phần (5.1) (theo hoạ đồ ngày 27/9/2023).

[3.1] Bà Đ kê khai đất vào năm 1994 đến năm 1996 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất như sau: thửa 173 diện tích 1.341 m^2 loại đất lúa, thửa đất 174 diện tích 351 m^2 loại đất LN, thửa 334 diện tích 2.442 m^2 loại đất LN. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 172 diện tích 1.050 m^2 loại đất lúa; thửa 185 diện tích 1.521 m^2 loại đất LN. Các bên đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp do ông B đã sử dụng từ trước đến nay, tuy nhiên bà Đ cho rằng ông B lấn chiếm trồng cây vào năm 1976-1977 nhưng bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Bà Đ xác định khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà có hướng dẫn đo đạc theo diện tích đất của bà, tuy nhiên theo biên bản xác minh 22/9/2022 đối với bà Nguyễn Thị D2 (vợ của ông Phan Văn T3) có đất giáp ranh với đất ông B cho biết như sau: Trước đây giữa ông B và ông T3 có tranh chấp ranh đất, sau đó ông T3 và ông B thống nhất ranh và các bên sử dụng ổn định, còn về giấy tờ cũng như bản đồ địa chính thì đất ông T3 còn khoảng hơn 01 mét nằm bên đất của ông B, hiện tại phần đất này do ông Mười B1 đang sử dụng.

[3.2] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp là hàng dừa, hàng trâm bầu và con mương do ông Mười B1 đang quản lý sử dụng ổn định. Bà Đ cho rằng khi hòa giải ở ấp ngày 25/5/2000, ông B đã hứa trả đất cho bà với chiều ngang là 40 mét, chiều dài thì không nhớ, tuy nhiên biên bản hoà giải ở ấp ngày 25/5/2000 (bản photo) mà bà Đ cung cấp thì không thể hiện phần đất và nội dung tranh chấp. Đồng thời, qua xác minh những người tham gia hòa giải năm 2000 thì không có việc ông B hứa trả đất cho bà Đ. Ngoài ra, khi ông B vét mương

tại thửa 172 giáp ranh thửa 173 thì bà Đ cũng không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc bà Đ có ngăn cản.

[3.3] Từ những nhận định trên, có cơ sở thấy rằng phần diện tích đất tranh chấp do ông B đã quản lý sử dụng ổn định, đồng thời phần diện tích đất thực tế mà ông B sử dụng nhiều hơn so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải do lấn chiếm đất của bà Đ. Do đó việc bà Đ khởi kiện yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Quang B di dời tài sản trên đất, trả phần đất có diện tích 432,7 m^2 được ký hiệu là phần (2) theo hoạ đồ ngày 06/12/2013 và phần (5.1) theo hoạ đồ ngày 27/9/2023 là không có cơ sở.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc yêu cầu phía bị đơn trả lại phần đất thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 28 (nay là thửa 32, tờ bản đồ số 25) diện tích qua đo đạc thực tế là 149,1 m^2.

Bà Đ cho rằng phần đất thuộc thửa 184 là do ông bà để lại cho bà, còn ông Mười B1 cho rằng thửa 184 thuộc về đất ruộng có nguồn gốc do ông B xin lại của tập đoàn để làm đường bừa cấy lúa. Theo xác minh tại địa phương và tại phiên toà phúc thẩm, ông Mười B1 cho rằng phần đất thuộc thửa 184 do ông B đã xin lại của tập đoàn, trong quá trình sử dụng đất, bà Đ có trồng một số cây bạch đàn thì ông B có ngăn cản, tuy nhiên ông B không có báo chính quyền địa phương và không có tranh chấp đến các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, các bên đương sự đều thừa nhận bà Đ đã trồng cây bạch đàn trên một phần thửa 184 từ năm 1999 và đã quản lý, sử dụng các cây trồng cho đến nay. Hiện nay trên phần đất có diện tích 120,2 m^2 thuộc các phần được ký hiệu (4.2) (4.3) (7), (8) theo hoạ đồ hiện trạng ngày 27/9/2023 có các cây trồng của bà Đ và bà Đ đang quản lý sử dụng nên có cơ sở để xác định bà Đ đã sử dụng đất ổn định, lâu dài và không có tranh chấp. Do đó, cần công nhận phần diện tích đất 120,2 m^2 gồm các phần được ký hiệu (4.2) (4.3) (7), (8) theo hoạ đồ ngày 27/9/2023 thuộc quyền sử dụng đất của bà Đ. Phần còn lại của thửa 184, tờ bản đồ số 28 có diện tích 28,9 m^2 gồm các phần (6.2) (11) (12) (5.2) (9) (10) theo hoạ đồ ngày 27/9/2023 thuộc quyền sử dụng đất của ông B. Phần đất này liền ranh với các thửa đất của ông B nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông B được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục nhập phần đất này vào các thửa đất của ông B.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị Đ kháng cáo là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ, cụ thể:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Quang B trả cho bà Đ phần đất có diện tích là 432,7 m^2 được ký hiệu là phần (2) theo hoạ đồ ngày 06/12/2016 và phần (5.1) theo hoạ đồ 27/9/2023.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ về việc buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Quang B trả cho bà Đ phần đất tranh chấp có diện tích là 120,2 m^2 được ký hiệu (4.2) (4.3) (7), (8) theo hoạ đồ ngày 27/9/2023.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Lê Thị Đ được chấp nhận một phần nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Đ. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Căn cứ vào các điều 164, 166, 175, 197, 199, 221, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Quang B là ông Lê Quang Mười B1, ông Lê Quang D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H, chị Lê Thị Tuyết L2, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Kim L, ông Lê Quang H1, anh Lê Quang B2, anh Lê Quang Dương N1, chị Lê Thị Trúc L1, chị Lê Thị Bạch T1, chị Lê Thị D1 di dời tài sản và trả lại diện tích đất đo đạc thực tế là 432,7 m^2, được ký hiệu là phần số (2) diện tích 129,7 m^2 (theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/12/2016) và phần số (5.1) diện tích là 303,0 m^2 (theo họa đồ hiện trạng

thửa đất tranh chấp ngày 27/9/2023) thuộc một phần thửa 173, 174, 334 tờ bản đồ số 28, tọa lạc xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Quang B là ông Lê Quang Mười B1, ông Lê Quang D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H, chị Lê Thị Tuyết L2, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Kim L, ông Lê Quang H1, anh Lê Quang B2, anh Lê Quang Dương N1, chị Lê Thị Trúc L1, chị Lê Thị Bạch T1, chị Lê Thị D1 trả lại phần đất có diện tích là 120,2 m^2 gồm các phần được ký hiệu (4.2) diện tích 6,9 m^2, ký hiệu (4.3) diện tích 39,3 m^2, ký hiệu (7) diện tích 35,9 m^2, ký hiệu (8) diện tích 38,1 m^2 theo hoạ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 27/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre, thuộc một phần thửa đất số 184, tờ bản đồ số 28 (nay là một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 25) toạ lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 06/12/2016 và hoạ đồ ngày 27/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre)

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 184, tờ bản đồ số 28 diện tích 113 m^2 tọa lạc xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Lê Quang B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/5/1996.

4. Các bên đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án khi có yêu cầu.

5. Về chi phí tố tụng: 7.991.790 đồng (Bảy triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, bảy trăm chín mươi đồng) nguyên đơn Lê Thị Đào c và thanh toán xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, tuy nhiên bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí. H2 lại số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005117 ngày 06 tháng 5 năm 2013 và biên lai thu tiền số 0002149 ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Quang B: Ônh Lê Quang Mười B1, ông Lê Quang D, bà Lê Thị N, bà Lê Thị H, chị Lê Thị Tuyết L2, ông Lê Quang T, bà Lê Thị Kim L, ông Lê Quang H1, anh Lê Quang B2, anh

Lê Quang Dương N1, chị Lê Thị Trúc L1, chị Lê Thị Bạch T1, chị Lê Thị N2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Đ không phải chịu.

"*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương